

姓名:

班级:

日期:

古文、文言文常用词汇

请给以下文言文词汇选出相对应的白话文翻译:

	文言文	读音	白话文
1	曰	yuē	
2	则	zé	
3	或	huò	
4	归	guī	
5	去	qù	
6	乃	nǎi	
7	吾	wú	
8	须臾/俄/顷之	xū yú / é / qǐng zhī	
9	尝	cháng	
10	若	ruò	
11	其	qí	
12	安	ān	
13	汝	rǔ	
14	彼	bǐ	
15	殆	dài	
16	欲	yù	
17	方	fāng	
18	故	gù	
19	尽	jìn	
20	怎	zěn	
21	余	yú	
22	尤	yóu	
23	之	zhī	
24	遂	suì	
25	甚	shèn	
26	尔	ěr	